



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng Công ty Sông Đà - CTCP

Ngày 31/12/2025	17,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-4.1%	-0.1%

DT thuần Q4/25
1,512
tỷ VNĐ
QoQ: ▼470 -23.7%
YoY: ▲180 13.5%

LN thuần Q4/25
400
tỷ VNĐ
QoQ: ▼85.0 -17.5%
YoY: ▼87.0 -17.9%

LN sau thuế Q4/25
662
tỷ VNĐ
QoQ: ▲240 56.8%
YoY: ▲238 56.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
32.1%
YoY: +/-▲4.8%

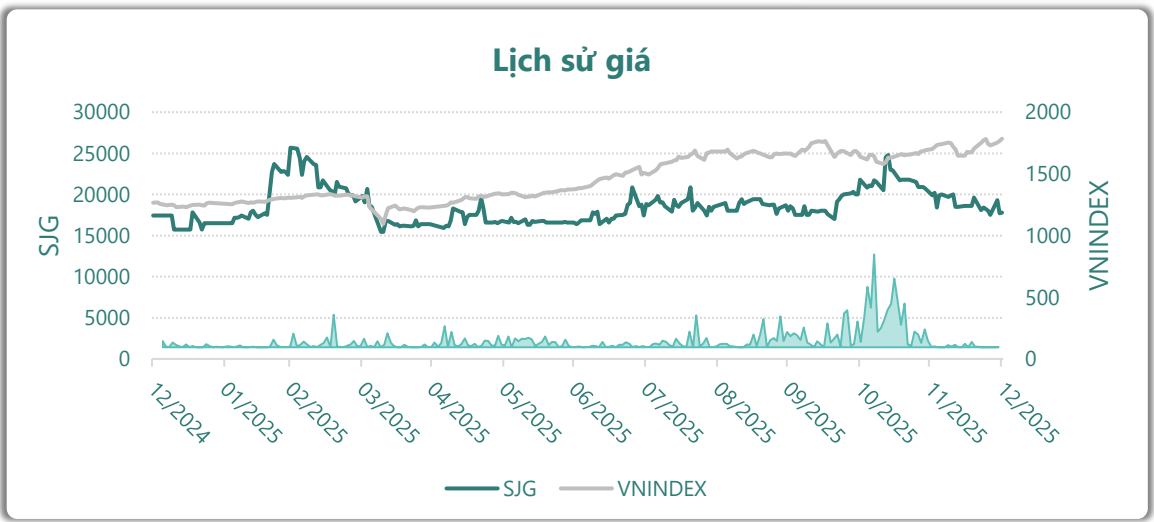
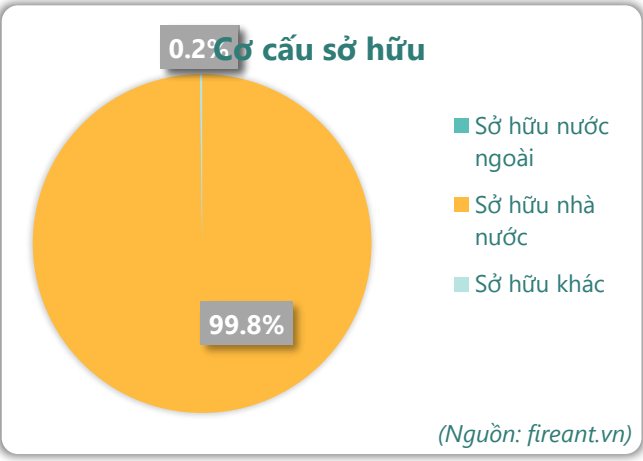
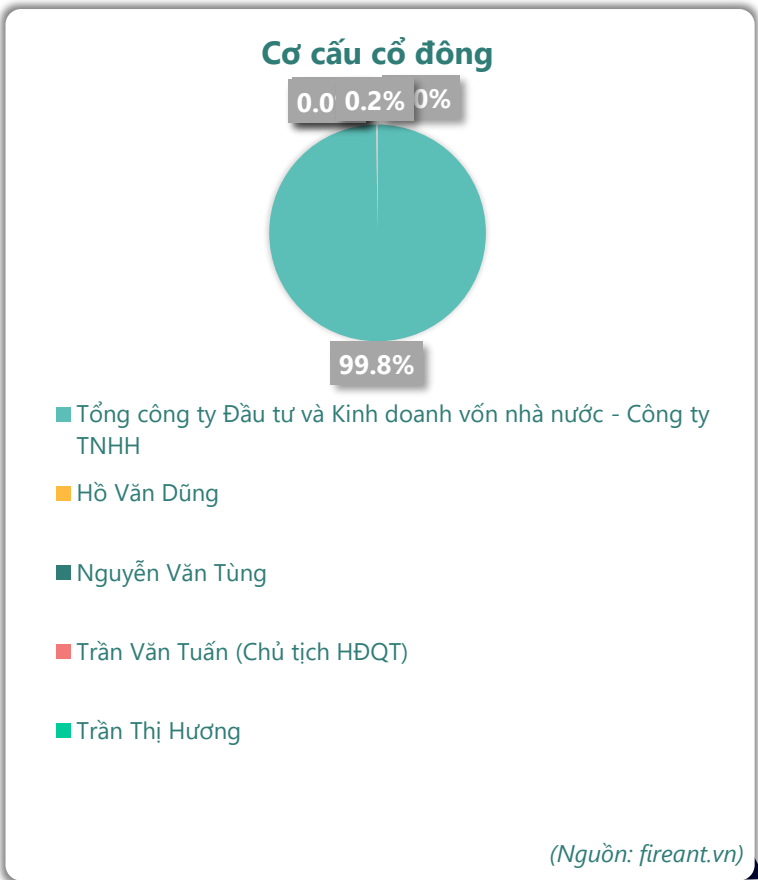
ROE 2025
12.5%
YoY: +/-▲5.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,442 - 25,674
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,002
Số lượng CPLH (CP)	449,537,112
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,105
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.12
EPS	2,729
P/E	6.5

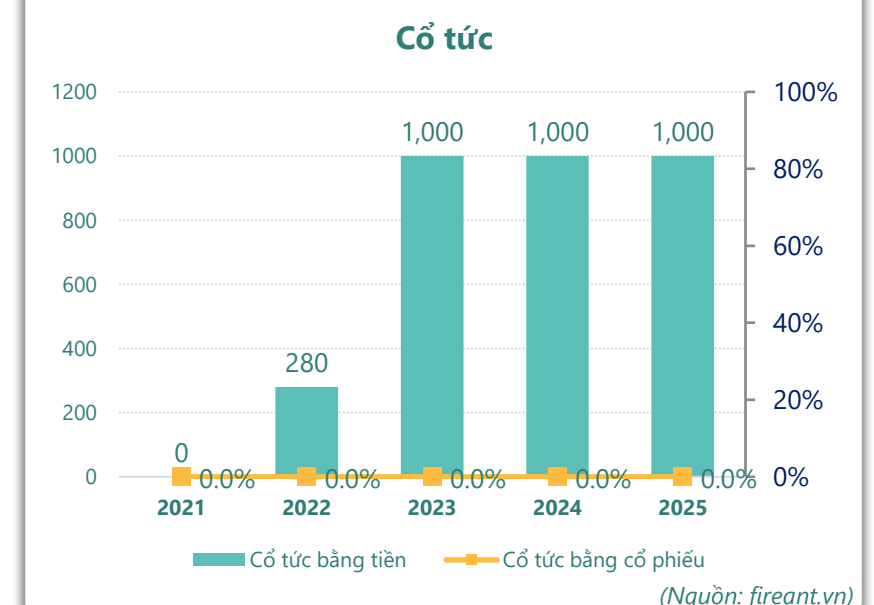
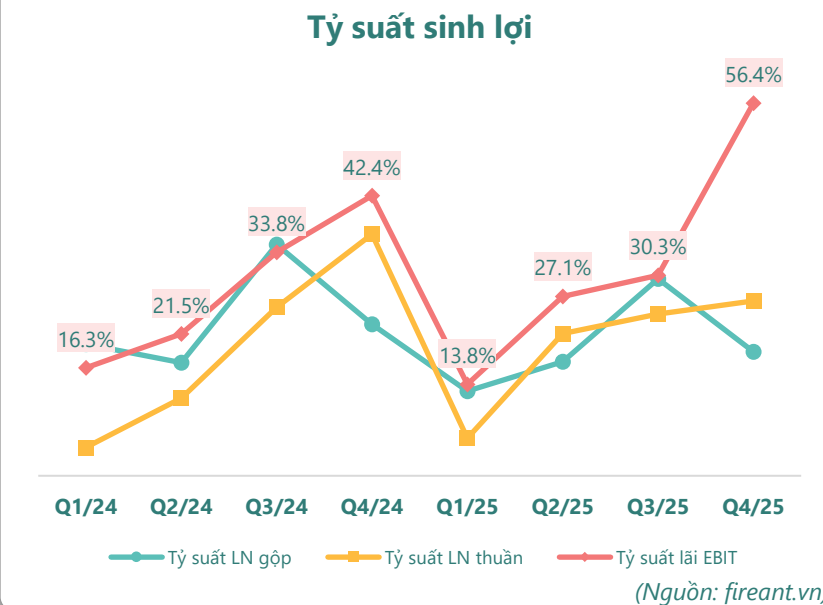
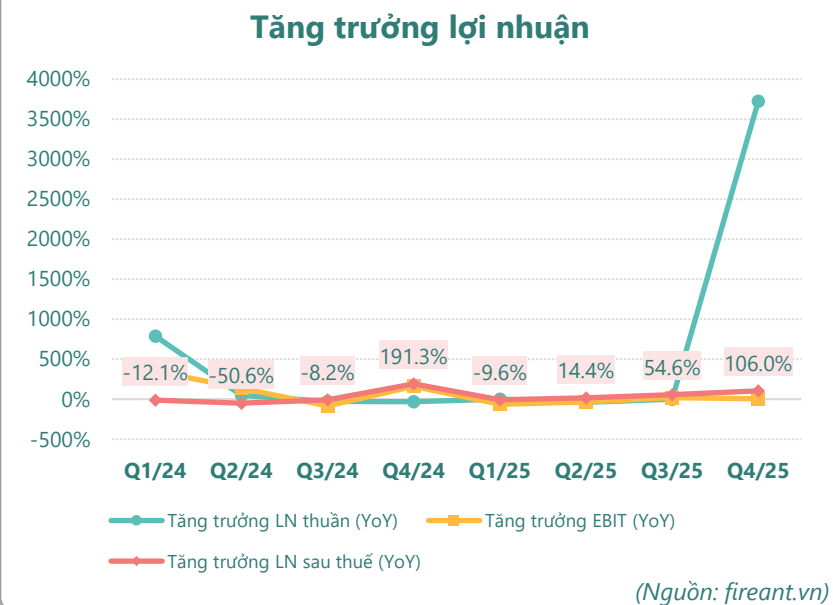
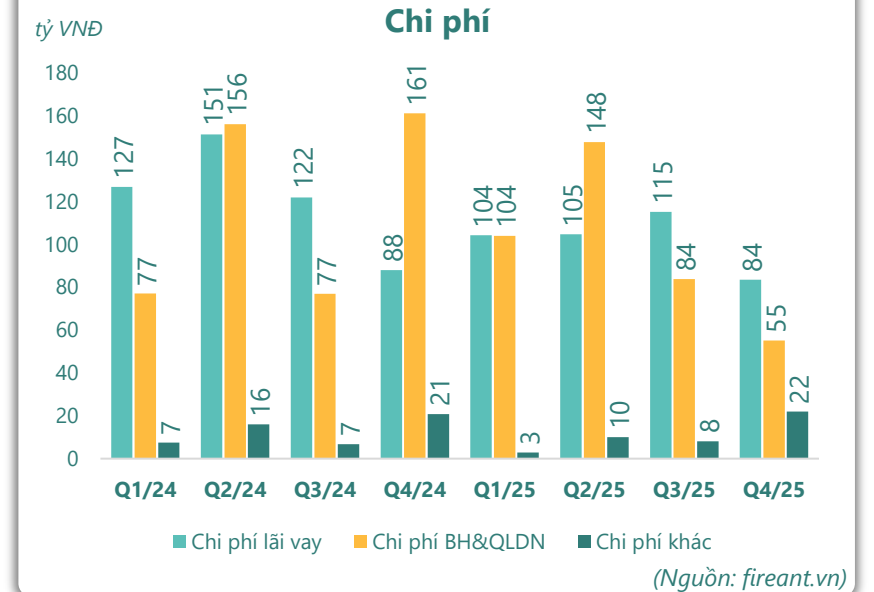
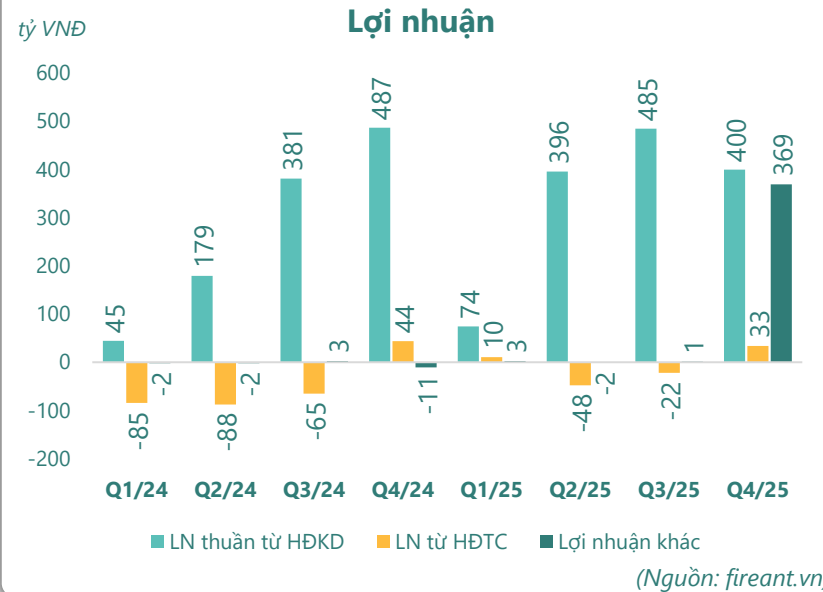
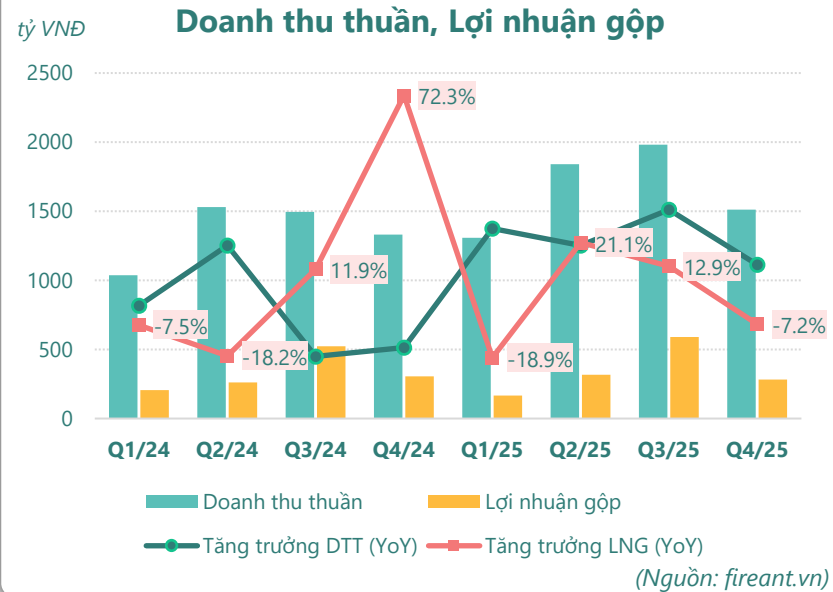
DT thuần 2025
6,640
tỷ VNĐ
YoY: ▲1,109 20.0%

LN thuần 2025
1,354
tỷ VNĐ
YoY: ▲347 34.5%

LN sau thuế 2025
1,517
tỷ VNĐ
YoY: ▲661 77.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH



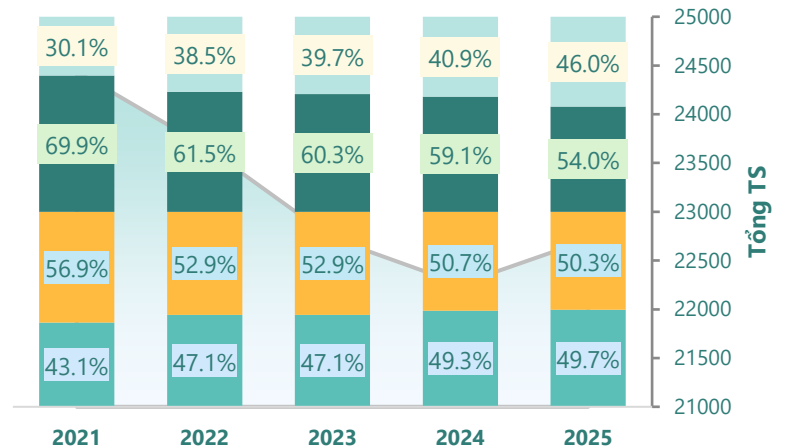


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

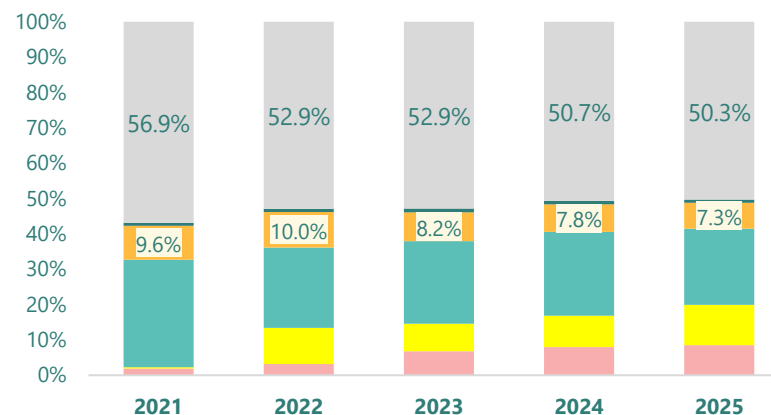
tỷ VNĐ

Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH
(Nguồn: fireant.vn)

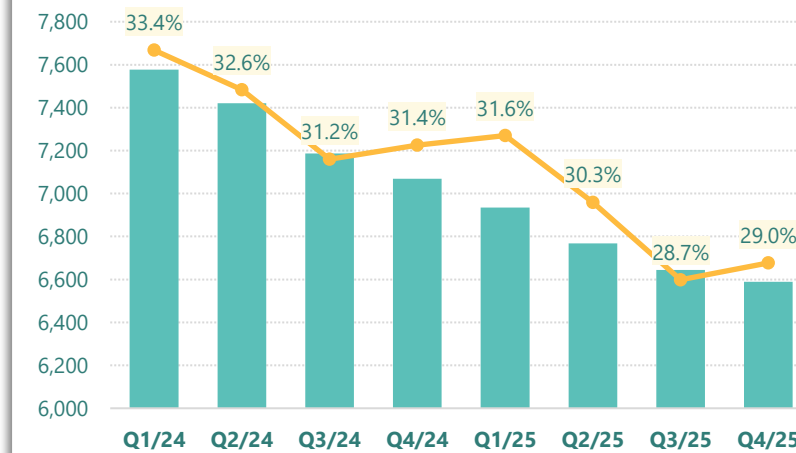
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

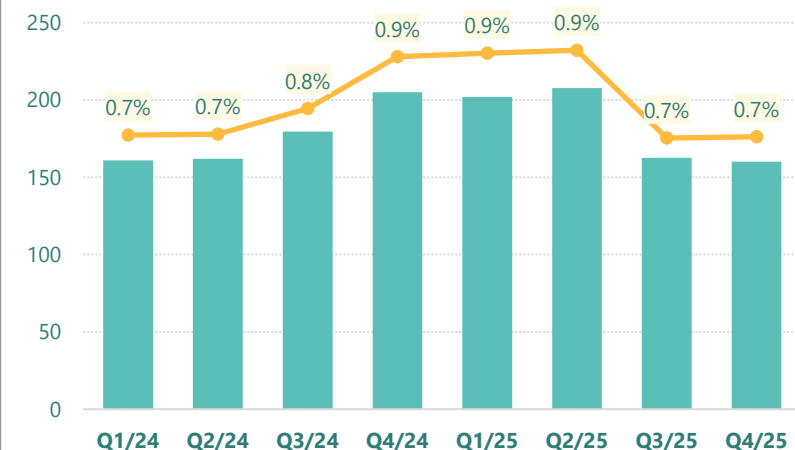
tỷ VNĐ



■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

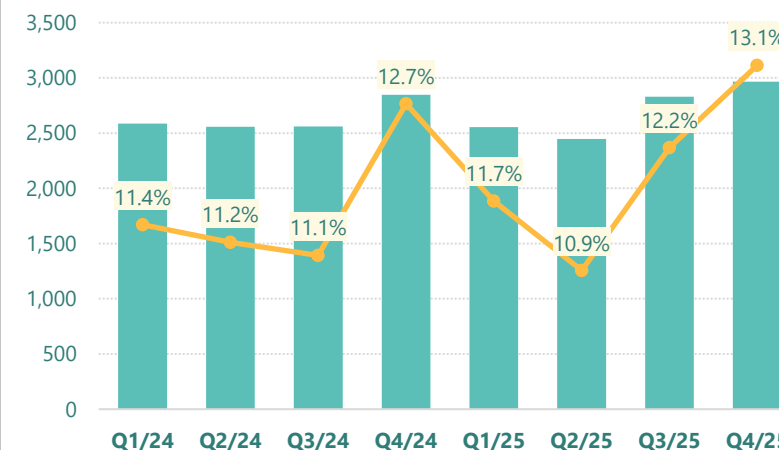
tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

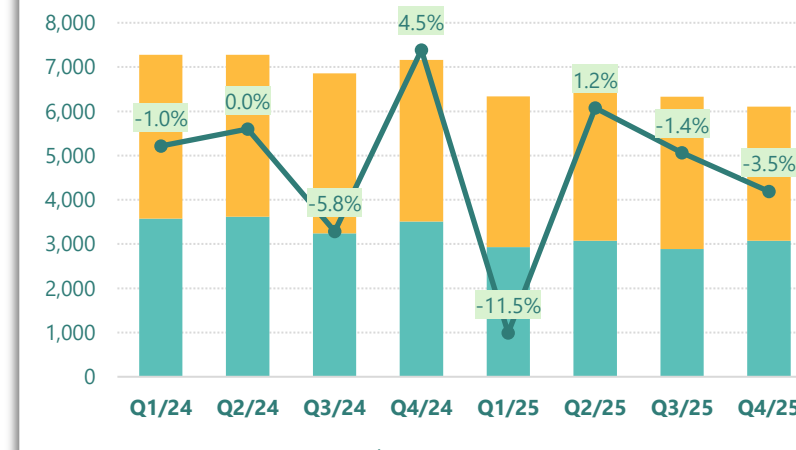
tỷ VNĐ



■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

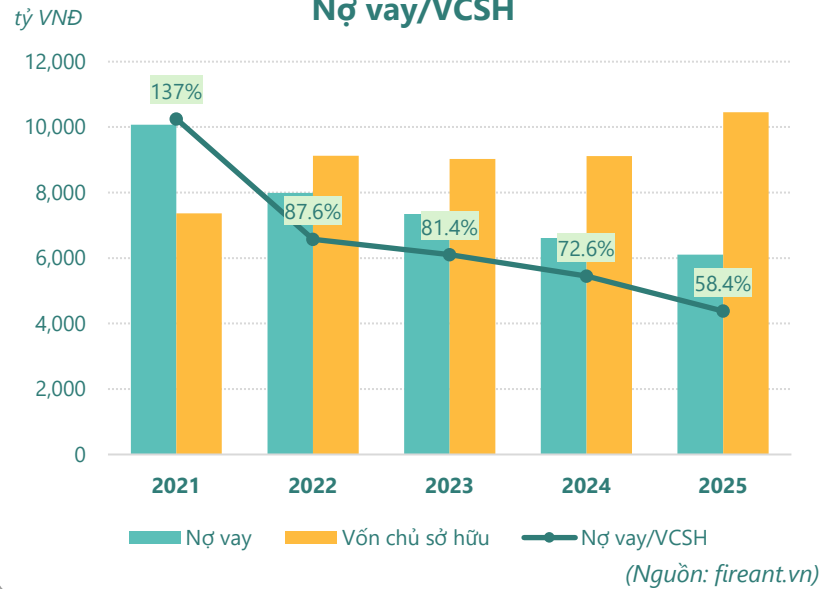


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay
(Nguồn: fireant.vn)

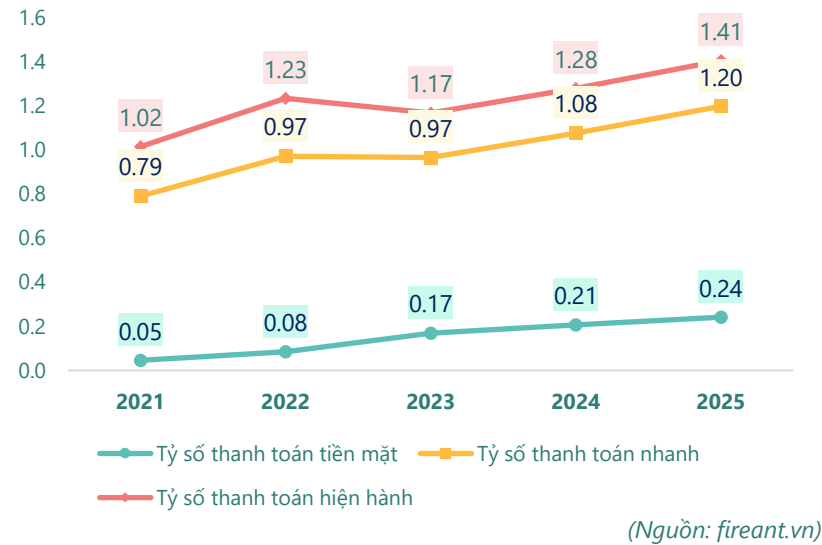


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

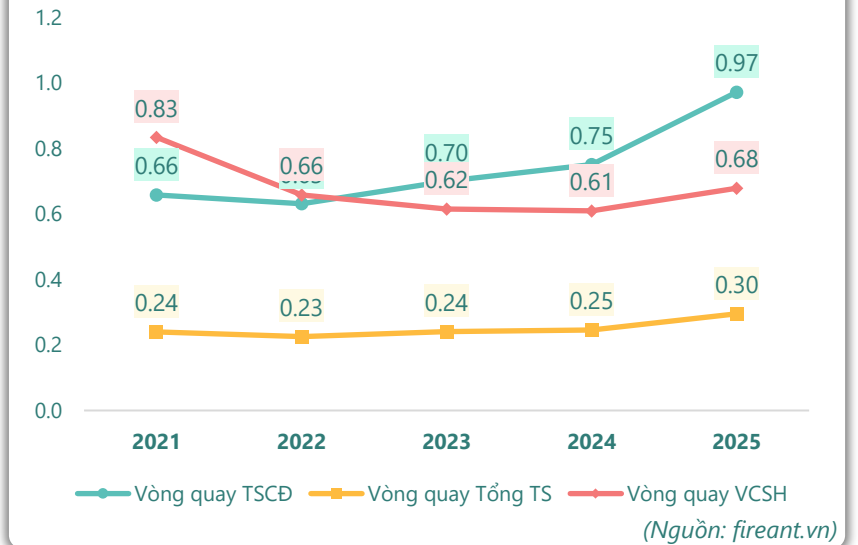
Nợ vay/VCSH



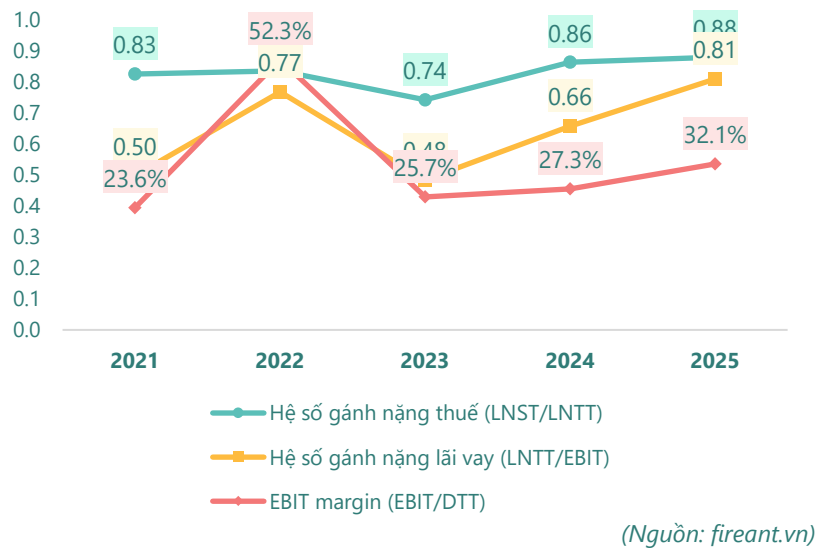
Chỉ số thanh khoản



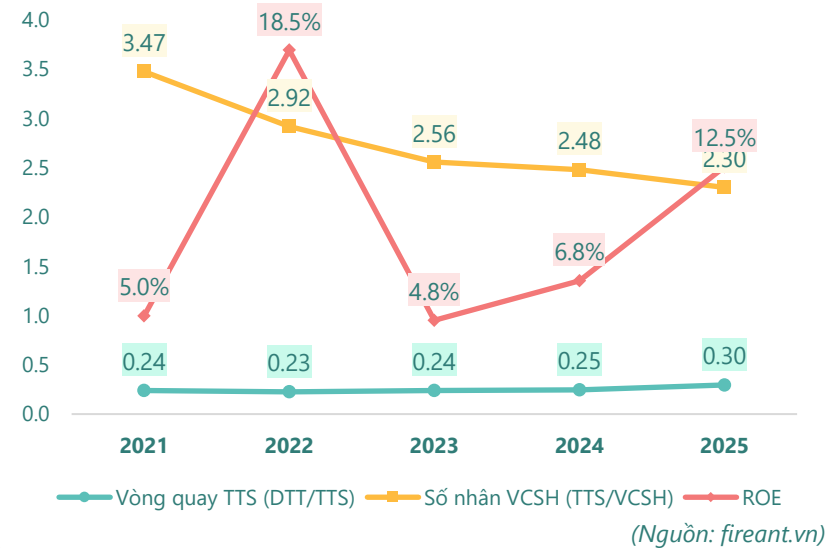
Vòng quay tài sản



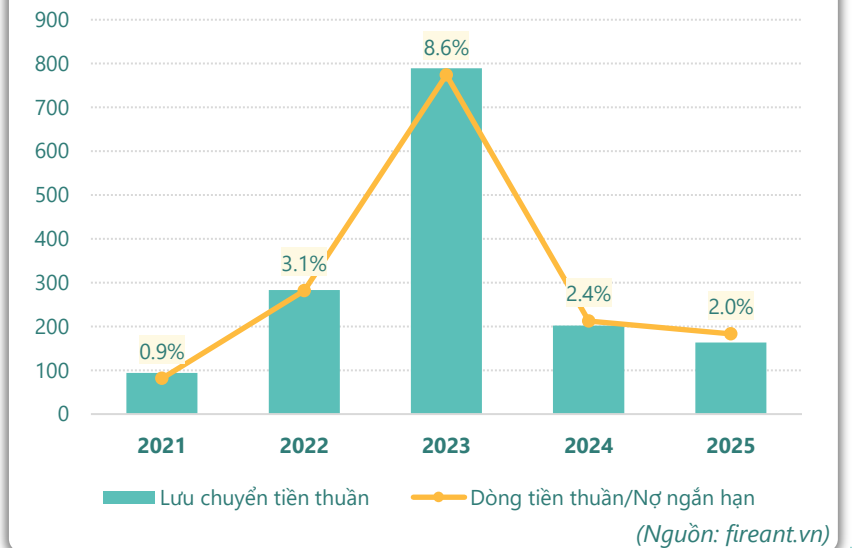
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,512	1,332	13.5%	6,640	5,531	20.0%
Giá vốn hàng bán	1,229	1,027	19.6%	5,282	4,235	24.7%
Lợi nhuận gộp	283	305	-7.2%	1,358	1,296	4.7%
Doanh thu HĐTC	136	164	-17.2%	632	468	34.9%
Chi phí TC	102	120	-14.8%	658	709	-7.3%
Chi phí lãi vay	83.5	88.1	-5.2%	408	517	-21.2%
LN trong công ty LKLD	138	299	-53.7%	413	398	3.7%
Chi phí bán hàng	0.03	0.02	60.7%	0.12	0.11	12.4%
Chi phí QLDN	55.1	161	-65.8%	390	446	-12.5%
LN thuần từ HĐKD	400	487	-17.9%	1,354	1,007	34.5%
Lợi nhuận khác	369	-10.6	3582%	371	-15.5	2495%
LN trước thuế	769	476	61.5%	1,725	992	74.0%
Lợi nhuận sau thuế	662	424	56.0%	1,517	856	77.2%
LNST của CĐ cty mẹ	595	379	57.0%	1,227	614	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	801	486	130	356	541	737
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-75.7	206	-138	-22.6	19.6	264
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-472	-384	-383	-188	-196	-957
Tiền đầu kỳ	1,152	1,393	1,765	1,375	1,528	1,895
Lưu chuyển tiền thuần	253	308	-391	146	365	43.3
Ảnh hưởng tỷ giá	-11.6	14.3	0.41	7.87	2.08	-0.83
Tiền cuối kỳ	1,393	1,716	1,375	1,528	1,895	1,937

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	22,714	22,259	2.0%
Tài sản ngắn hạn	11,288	10,976	2.8%
Tiền và tương đương tiền	1,937	1,765	9.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,581	1,992	29.5%
Phải thu ngắn hạn	4,908	5,262	-6.7%
Hàng tồn kho	1,663	1,740	-4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	198	217	-8.4%
Tài sản dài hạn	11,426	11,282	1.3%
Phải thu dài hạn	1,352	1,255	7.8%
Tài sản cố định	6,589	7,069	-6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	160	205	-21.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,966	2,552	16.2%
Tài sản dài hạn khác	265	145	82.9%
Lợi thế thương mại	93.8	56.3	66.7%
Nợ phải trả	12,263	13,145	-6.7%
Nợ ngắn hạn	8,034	8,579	-6.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,074	3,221	-4.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,019	1,155	-11.8%
Nợ dài hạn	4,229	4,566	-7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,029	3,395	-10.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,451	9,113	14.7%
Vốn chủ sở hữu	10,451	9,113	14.7%
Vốn điều lệ	4,495	4,495	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.03	0.03	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

